

1

| | | | | | | |
|------------------------|--------------------------------|-------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|--------------------------|
| 一 tsit 一 one | 兩 / 二 nāng / jī 二 two | 三 sann 三 three | 四 si 四 four | 五 gōo 五 five | 六 lák 六 six | 七 tshit 七 seven |
| 八 peh 八 eight | 九 káu 九 nine | 十 tsáp 十 ten | 十一 tsáp - it 十一 eleven | 十二 tsáp - jī 十二 twelve | 二十 jī - tsáp 二十 twenty | |

2

| | | | | | |
|--|---------------------------|--|-------------------------|--|-------------------------|
| | 點 tiám 點 o'clock | | 分 hun 分 minute | | 半 puànn 半 half |
|--|---------------------------|--|-------------------------|--|-------------------------|

3

| | | | | |
|--|--|--|-----------------------------------|---------------------------------------|
| | 拍球 pah - kiū 打球 to play balls | | 泅水 siū - tsuí 游泳 to swim | 幾 kuí 幾 how many/what (time) |
|--|--|--|-----------------------------------|---------------------------------------|

| | | | | | |
|--|---|--|--|--|--|
| | 看電影 khuànn tiān - iánn 看電影 to watch movies | | 買物件 bé mih - kiänn 買東西 to go (grocery) shopping | | 上課 siōng - khò 上課 to take lessons; to go to class |
|--|---|--|--|--|--|

二 話句練習

Uē - kù liān - sīp

語句練習 (Pattern Drill)



A 阿南，你幾點欲去拍球？

A - lām, lí kuí tiám beh khi phah-kiū?

阿南，你幾點要去打球？
A-lam, when will you play ball?

B 我九點十分欲去拍球。

Guá káu tiám tsáp hun beh khi phah-kiū.

我九點十分要去打球。
I will play ball at nine ten.



A ，你幾點欲去 ？

， lí kuí tiám beh khi ？

，你幾點要去 ？

， when will you ？

B 我 欲去 。

Guá beh khi .

我 要去 。

I will at .



※參考答案：A. 阿惠，你幾點欲去 買物件？ B. 我 七點半 欲去 買物件。 ※

三 俗語

Siók - gí

俗語 (Proverb)

上台三分鐘，十年掉跋反。

Tsiūnn - tâi sann hun - tsing, tsáp nī tshia - puáh - píng.

台面上三分鐘，台面上十年功。要想在台面上成功的演出三分鐘，必須先下十年的苦工來做練習。

To perform on the stage for three minutes, one must practice for ten years in preparation.